

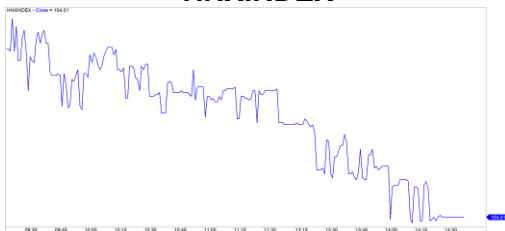
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	983.56	104.01	56.60
% ngày	-0.57%	-1.39%	0.25%
% tuần	-1.01%	-1.92%	-0.32%
% tháng	-0.69%	-0.12%	-0.65%
% năm	2.63%	-3.78%	7.87%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,975	343	182
TB 1 tuần	3,737	334	235
TB 1 tháng	3,926	362	221
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	383.45	2.89	18.67
Bán	421.57	5.16	26.26
Giá trị ròng	-38.12	-2.27	-7.59
Độ rộng TT			
Mã Tăng	132	57	170
Mã Giảm	157	78	97
Không Đổi	97	233	632
Chỉ số chính			
P/E	16.62	9.27	18.45
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,356	189	979
LS Cổ tức	1.38%	4.85%	5.31%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số chính thị trường Châu Á nhìn chung hồi phục nhẹ phiên đầu tuần. Trong khi đó, các chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn yếu. VN-Index chốt phiên giảm 0.57% dừng tại 983.56 điểm do ảnh hưởng tiêu cực từ SAB trong phiên ATC. Chỉ số HNX-Index giảm 1.39% tạm dừng ở 104.01 điểm. Chỉ số Upcom-Index tăng nhẹ 0.24% dừng tại 56.6 điểm. Giá trị khớp lệnh đạt 3,500 tỷ đồng trên toàn thị trường.

SAB bất ngờ giảm 2.8% trong phiên ATC đóng cửa tại 245,000 đồng/cp, cũng là mức thấp trong vòng 3 tháng trở lại đây. Các cổ phiếu leader của nhóm Ngân hàng đồng loạt suy yếu như BID(-2%), TCB(-2%), CTG(-1.6%), MBB(-1.5%), VCB(-0.9%)... VNM là trụ đáng chú ý nhất trong phiên khi có lúc tăng 2.3% lên ngưỡng 135,500 đồng/cp, mặc dù đã tăng bị thu hẹp về cuối phiên nhưng dòng tiền vẫn tham gia tích cực ở cổ phiếu thể hiện ở thanh khoản duy trì tốt. Dòng tiền đầu cơ vẫn khá tích cực như AMD(+7%), HAI(+6.7%), FTM(+6.9%) trong khi FLC tiếp tục tăng hết biên độ nhưng khối lượng đang sụt giảm.

Sau 2 phiên mua ròng gần đây, khối ngoại quay lại bán ròng nhẹ gần 48 tỷ đồng trên toàn thị trường. GTN, MSN dẫn đầu danh sách bán ròng với giá trị 33 tỷ, 25.7 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VNM, PTB được mua ròng nhiều nhất lần lượt 16.8 tỷ và 15 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định mức hỗ trợ 980 điểm trong phiên giao dịch kế tiếp. Điểm tiêu cực là mức độ biến động có chiều hướng gia tăng cho thấy rủi ro ngắn hạn có chiều hướng gia tăng. Đồng thời, tâm lý nhà đầu tư vẫn chưa rõ ràng và tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là thận trọng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 999.88 điểm và hạ xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index từ TĂNG xuống GIẢM. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét cơ cấu lại danh mục và hạ bớt tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị.

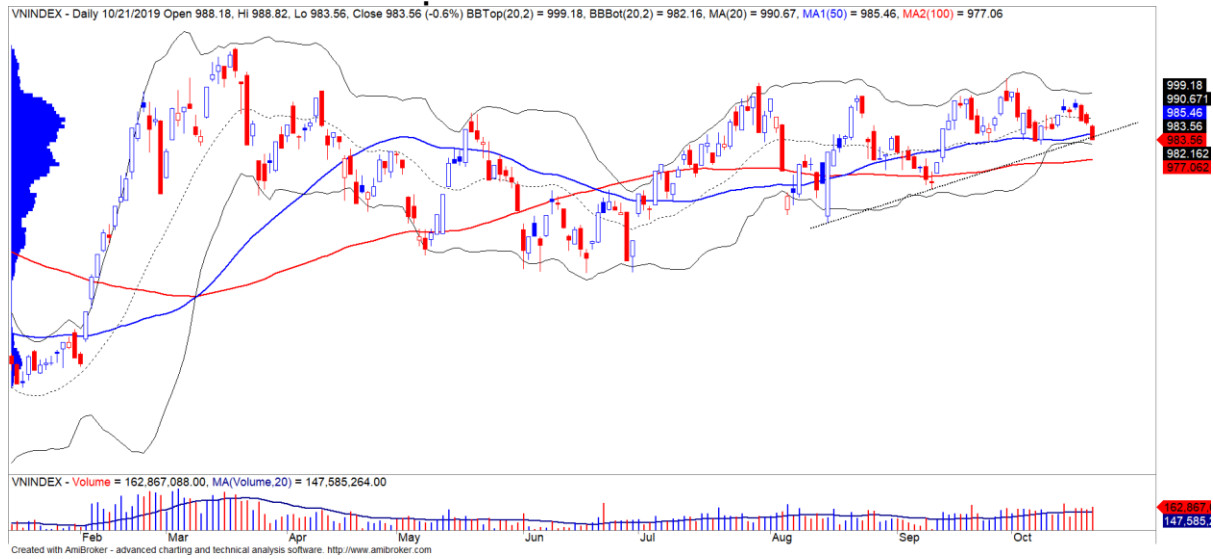
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 44% cổ phiếu/56% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.00	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	23.40	GIẢM	TĂNG	24.50	23.62	-3.61%	BÁN	24.00	21.05	-2.50%	
ACV	77.50	TĂNG	GIẢM	75.80	74.50	2.24%			83.54		
ANV	27.10	TĂNG	GIẢM	25.90	25.36	4.63%			27.58		
ASM	8.34	TĂNG	TĂNG	6.30	7.92	32.38%		7.61	6.94	9.59%	
BFC	15.80	TĂNG	GIẢM	15.35	15.06	2.93%			16.69		
BID	39.30	GIẢM	TĂNG	32.65	39.74	21.71%	BÁN	33.40	37.15	17.66%	
BMP	52.60	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	1.54%		48.30	48.32	8.90%	
BSR	9.50	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.80	GIẢM	GIẢM		73.57				78.53		
BWE	25.60	GIẢM	TĂNG		26.54			20.00	25.45	28.00%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.95				10.69		
CII	25.00	TĂNG	TĂNG	21.40	23.55	16.82%		24.45	22.23	2.25%	
CMG	37.40	GIẢM	TĂNG		38.67			23.20	34.96	61.21%	
CMX	22.45	GIẢM	GIẢM	25.40	23.68	-6.76%	BÁN		29.52		
CSM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	4.24%	
CTD	85.70	GIẢM	GIẢM		91.33				103.97		
CTG	21.25	TĂNG	GIẢM	21.30	21.23	-0.23%			21.90		
CTR	48.90	TĂNG	N/A	46.50	47.03	5.16%		-	N/A		
CVT	23.05	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	8.47%		20.35	20.44	13.27%	
DCM	7.62	TĂNG	TĂNG	7.59	7.56	0.40%		8.54	7.15	-10.77%	
DGC	25.70	GIẢM	GIẢM		27.16				30.38		
DGW	24.75	TĂNG	TĂNG	24.60	24.10	0.61%		23.50	22.55	5.32%	
DHA	30.00	GIẢM	GIẢM		31.51				34.82		
DHC	34.80	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	5.45%			35.33		
DHG	92.00	TĂNG	GIẢM	93.50	90.07	-1.60%			99.56		
DIG	14.00	GIẢM	TĂNG		14.92			13.90	13.14	0.72%	
DPG	42.60	GIẢM	GIẢM		47.49				50.61		
DPM	14.65	TĂNG	TĂNG	13.60	14.47	7.72%		14.95	14.62	-2.01%	MUA
DPR	37.00	TĂNG	GIẢM	37.60	36.36	-1.60%			40.40		
DQC	18.60	TĂNG	GIẢM	18.75	18.41	-0.80%			20.25		
DRC	23.50	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.89%		21.60	21.23	8.80%	
DXG	15.65	GIẢM	TĂNG		16.99			15.50	14.86	0.97%	
EIB	16.60	GIẢM	GIẢM		17.11				18.05		
FCN	12.20	GIẢM	GIẢM		12.77				13.36		

We Create Fortune

FMC	27.85	TĂNG	TĂNG	27.95	27.12	-0.36%		31.60	26.18	-11.87%	
FPT	56.50	GIẢM	TĂNG		58.19			46.00	52.88	22.83%	
GAS	101.20	GIẢM	GIẢM		104.14				109.55		
GEX	21.05	GIẢM	TĂNG		21.89			20.20	20.77	4.21%	
GIL	21.60	TĂNG	GIẢM	21.00	20.00	2.86%			22.88		
GMD	26.50	GIẢM	TĂNG		27.17			28.50	26.02	-7.02%	
GTN	20.00	TĂNG	TĂNG	20.00	19.18	0.00%		15.00	17.31	33.33%	
GVR	13.50	GIẢM	N/A		14.29				N/A		
HAG	4.28	GIẢM	GIẢM		4.41				5.01		
HAX	22.50	TĂNG	TĂNG	18.35	21.42	22.62%		23.25	20.76	-3.23%	MUA
HBC	13.50	GIẢM	GIẢM		14.30				15.19		
HCM	22.20	GIẢM	TĂNG		24.06			23.40	21.08	-5.13%	
HDB	28.00	TĂNG	TĂNG	26.30	27.49	6.46%		28.00	25.62	0.00%	
HDC	21.60	GIẢM	TĂNG		23.45			15.25	20.01	41.64%	
HDG	35.40	GIẢM	TĂNG		36.68			35.30	32.61	0.28%	
HNG	15.30	GIẢM	GIẢM		15.81				17.21		
HPG	21.20	GIẢM	GIẢM		22.13				23.96		
HSG	6.72	GIẢM	GIẢM		7.40				7.42		
HT1	16.00	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HUT	2.60	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	8.33%			2.71		
HVN	34.25	GIẢM	GIẢM	34.80	34.53	-0.78%	BÁN		36.93		
KBC	15.70	TĂNG	TĂNG	15.45	14.84	1.62%		15.35	14.37	2.28%	
KDH	25.10	GIẢM	TĂNG		25.68			24.00	23.60	4.58%	
KSB	20.20	GIẢM	GIẢM		21.85			24.90	21.11	-15.21%	BÁN
LCG	8.45	GIẢM	GIẢM		9.05				9.73		
LDG	10.40	GIẢM	TĂNG		11.67			9.89	10.08	5.16%	
LHG	16.00	GIẢM	GIẢM		16.52				18.02		
LPB	7.50	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-2.60%			8.13		
MBB	22.65	GIẢM	TĂNG	22.20	22.73	2.40%	BÁN	21.85	21.26	3.66%	
MPC	22.00	GIẢM	GIẢM		24.98				30.50		
MSN	75.00	GIẢM	GIẢM		79.10				81.93		
MSR	16.40	GIẢM	GIẢM		17.52				18.90		
MWG	122.90	GIẢM	TĂNG		127.07			88.70	114.74	38.56%	
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG	17.50	16.69	-4.60%	BÁN	13.70	16.27	20.44%	
NKG	5.80	TĂNG	GIẢM	5.84	5.66	-0.68%			6.45		
NLG	28.05	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	-1.92%		28.70	26.73	-2.26%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.58				25.44		
NTL	21.70	GIẢM	GIẢM		23.04				25.17		
NVL	60.30	GIẢM	TĂNG		63.20			63.00	58.45	-4.29%	



We Create Fortune

OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.27			12.17		
PAC	27.60	GIẢM	GIẢM		28.93			31.05		
PC1	19.00	GIẢM	TĂNG		20.51		21.10	18.48	-9.95%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43		29.00	25.01	-9.66%	
PHR	60.00	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	-0.66%		65.37		
PLX	57.50	GIẢM	GIẢM		59.34			62.66		
PNJ	82.00	TĂNG	TĂNG	81.90	80.17	0.12%	104.00	78.69	-21.15%	
POW	13.15	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	1.94%		13.98		
PVT	16.55	GIẢM	TĂNG		17.38		18.30	16.28	-9.56%	
PPC	25.25	GIẢM	GIẢM		26.20			28.66		
PTB	75.00	TĂNG	TĂNG	69.70	71.51	7.60%	64.00	64.61	17.19%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09		20.10	18.62	-4.48%	
PVD	16.35	GIẢM	TĂNG		17.41		18.10	15.96	-9.67%	
PVI	32.40	GIẢM	GIẢM		33.18			36.38		
PVS	18.40	GIẢM	GIẢM		19.29			21.23		
PXS	4.29	GIẢM	GIẢM		4.50			5.27		
QNS	29.30	GIẢM	TĂNG		29.78		33.80	27.80	-13.31%	
REE	36.70	GIẢM	TĂNG		38.56		33.33	35.23	10.13%	
SAB	245.00	GIẢM	GIẢM		264.32		245.00	257.56	5.13%	BÁN
SAM	7.94	TĂNG	TĂNG	7.99	7.72	-0.63%	7.40	7.47	7.30%	
SCR	6.26	GIẢM	GIẢM		6.41			6.86		
SHI	8.98	GIẢM	TĂNG		9.46		6.99	8.30	28.47%	
SJS	14.45	GIẢM	GIẢM		15.57		-	17.96		
SKG	11.60	TĂNG	GIẢM	11.60	11.11	0.00%	MUA	11.70		
SSI	20.80	GIẢM	GIẢM		22.15			22.27		
STB	10.95	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	3.79%		11.09		
TCB	23.90	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.52%	22.65	21.57	5.52%	
TCM	21.80	GIẢM	GIẢM		23.08			25.52		
TDH	10.00	GIẢM	GIẢM		11.43		10.15	10.20	0.51%	
TLH	4.24	GIẢM	GIẢM		4.43			4.89		
TNG	16.40	GIẢM	GIẢM		18.05			20.78		
VCB	84.20	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	5.25%	62.00	77.35	35.81%	
VCG	26.50	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.85%	19.20	24.59	38.02%	
VCS	85.70	GIẢM	GIẢM		93.20		68.00	92.48	36.00%	BÁN
VGC	19.10	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.50%		20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%		9.82		
VHC	80.70	GIẢM	GIẢM		81.21			87.51		
VHM	86.50	GIẢM	TĂNG		88.24		90.20	81.06	-4.10%	
VIB	17.60	GIẢM	TĂNG	18.20	17.77	-2.34%	BÁN	17.70	16.40	-0.56%

We Create Fortune

VIC	116.90	GIẢM	TĂNG		119.57			112.00	113.76	4.38%	
VIP	5.01	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.72%			5.44		
VJC	140.00	TĂNG	TĂNG	139.40	137.34	0.43%		124.50	130.27	12.45%	
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.18				15.06		
VNG	22.20	TĂNG	TĂNG	19.10	21.90	16.23%		20.20	20.41	9.90%	
VNM	133.60	TĂNG	TĂNG	124.00	128.40	7.74%		130.10	119.35	2.69%	
VPB	22.00	TĂNG	TĂNG	19.10	21.86	15.18%		20.30	20.54	8.37%	
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.00%	
VRC	15.00	GIẢM	GIẢM		15.67				16.26		
VRE	31.90	GIẢM	GIẢM		32.64				35.22		
VSC	25.90	GIẢM	GIẢM		27.06				29.82		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.40	GIẢM	TĂNG	24.50	23.62	-3.61%	BÁN	24.00	21.05	-2.50%	
BID	39.30	GIẢM	TĂNG	32.65	39.74	21.71%	BÁN	33.40	37.15	17.66%	
BSR	9.50	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.80	GIẢM	GIẢM		73.57				78.53		
CTG	21.25	TĂNG	GIẢM	21.30	21.23	-0.23%			21.90		
FPT	56.50	GIẢM	TĂNG		58.19			40.23	52.88	40.46%	
GAS	101.20	GIẢM	GIẢM		104.14				109.55		
GEX	21.05	GIẢM	TĂNG		21.89			20.26	20.77	3.89%	
GVR	13.50	GIẢM	N/A		14.29				N/A		
HDB	28.00	TĂNG	TĂNG	26.30	27.49	6.46%		28.00	25.62	0.00%	
HNG	15.30	GIẢM	GIẢM		15.81				17.21		
HPG	21.20	GIẢM	GIẢM		22.13				23.96		
HVN	34.25	GIẢM	GIẢM	34.80	34.53	-0.78%	BÁN		36.93		
KDH	25.10	GIẢM	TĂNG		25.68			24.00	23.60	4.58%	
MBB	22.65	GIẢM	TĂNG	22.20	22.73	2.40%	BÁN	19.72	21.26	14.86%	
MSN	75.00	GIẢM	GIẢM		79.10				81.93		
MWG	122.90	GIẢM	TĂNG		127.07			88.70	114.74	38.56%	
NVL	60.30	GIẢM	TĂNG		63.20			63.00	58.45	-4.29%	
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.27				12.17		
PLX	57.50	GIẢM	GIẢM		59.34				62.66		
PNJ	82.00	TĂNG	TĂNG	81.90	80.17	0.12%		77.07	78.69	6.39%	
POW	13.15	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	1.94%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.30	GIẢM	TĂNG		29.78			33.26	27.80	-11.90%	
REE	36.70	GIẢM	TĂNG		38.56			33.33	35.23	10.13%	
ROS	25.60	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-6.91%			28.86		
SBT	18.65	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	13.03%		17.50	16.51	6.57%	
SSI	20.80	GIẢM	GIẢM		22.15				22.27		
STB	10.95	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	3.79%			11.09		
TCB	23.90	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.52%		22.65	21.57	5.52%	
TPB	22.70	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	0.00%			23.94		
VCB	84.20	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	5.25%		62.00	77.35	35.81%	
VCG	26.50	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.85%		18.44	24.59	43.70%	
VCS	85.70	GIẢM	GIẢM		93.20			66.50	92.48	39.07%	BÁN
VEA	52.10	GIẢM	GIẢM		55.48				59.45		
VGI	31.50	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-6.25%			N/A		
VHM	86.50	GIẢM	TĂNG		88.24			89.13	81.06	-2.95%	
VIB	17.60	GIẢM	TĂNG	18.20	17.77	-2.34%	BÁN	15.00	16.40	17.30%	
VIC	116.90	GIẢM	TĂNG		119.57			112.00	113.76	4.38%	
VJC	140.00	TĂNG	TĂNG	139.40	137.34	0.43%		124.50	130.27	12.45%	
VNM	133.60	TĂNG	TĂNG	124.00	128.40	7.74%		130.10	119.35	2.69%	
VPB	22.00	TĂNG	TĂNG	19.10	21.86	15.18%		20.30	20.54	8.37%	
VRE	31.90	GIẢM	GIẢM		32.64				35.22		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.00	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	27.10	TĂNG	GIẢM	25.90	25.36	4.63%			27.58		
ASM	8.34	TĂNG	TĂNG	6.30	7.92	32.38%		7.61	6.94	9.59%	
BMI	25.90	TĂNG	TĂNG	26.00	25.45	-0.38%		26.70	23.99	-3.00%	
BMP	52.60	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	1.54%		48.30	48.32	8.90%	
BWE	25.60	GIẢM	TĂNG		26.54			19.44	25.45	31.69%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.95				10.69		
CII	25.00	TĂNG	TĂNG	21.40	23.55	16.82%		24.45	22.23	2.25%	
CRE	24.95	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	25.55	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	6.46%		25.05	22.53	2.00%	
CTR	48.90	TĂNG	GIẢM	46.50	47.03	5.16%			53.42		
D2D	82.20	TĂNG	TĂNG	72.50	77.30	13.38%		83.10	80.70	-1.08%	MUA
DBD	54.20	TĂNG	TĂNG	57.30	54.17	-5.41%		38.65	50.35	40.23%	

We Create Fortune

DCM	7.62	TĂNG	TĂNG	7.59	7.56	0.40%		7.63	7.15	-0.16%	
DGW	24.75	TĂNG	TĂNG	24.12	24.10	2.63%		23.04	22.55	7.43%	
DHC	34.80	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	5.45%			35.33		
DIG	14.00	GIẢM	TĂNG		14.92			13.90	13.14	0.72%	
DPG	42.60	GIẢM	GIẢM		47.49				50.61		
DPM	14.65	TĂNG	TĂNG	13.60	14.47	7.72%		14.95	14.62	-2.01%	MUA
DRC	23.50	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.89%		21.60	21.23	8.80%	
DXG	15.65	GIẢM	TĂNG		16.99			15.50	14.86	0.97%	
E1VFN30	15.26	GIẢM	TĂNG		15.73			15.26	14.49	0.00%	
FCN	12.20	GIẢM	GIẢM		12.77				13.36		
FLC	4.95	TĂNG	TĂNG	3.55	4.27	39.44%		4.63	3.79	6.91%	MUA
GEG	28.00	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-0.36%		12.50	24.99	123.96%	
GMD	26.50	GIẢM	TĂNG		27.17			28.50	26.02	-7.02%	
GTN	20.00	TĂNG	TĂNG	20.00	19.18	0.00%		15.00	17.31	33.33%	
HAG	4.28	GIẢM	GIẢM		4.41				5.01		
HBC	13.50	GIẢM	GIẢM		14.30				15.19		
HCM	22.20	GIẢM	TĂNG		24.06			23.40	21.08	-5.13%	
HDC	21.60	GIẢM	TĂNG		23.45			15.25	20.01	41.64%	
HDG	35.40	GIẢM	TĂNG		36.68			35.30	32.61	0.28%	
HPX	26.35	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	6.72	GIẢM	GIẢM		7.40				7.42		
HT1	16.00	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HTM	16.00	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-4.76%			18.90		
IBC	20.55	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	-0.24%			21.22		
IDI	7.31	TĂNG	TĂNG	7.57	7.23	-3.43%		7.53	6.24	-2.92%	
IJC	15.15	GIẢM	TĂNG		16.14			13.10	13.74	15.65%	
ITA	3.14	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.56%		3.20	2.96	-1.88%	
KBC	15.70	TĂNG	TĂNG	15.45	14.84	1.62%		14.85	14.37	5.75%	
KDC	21.55	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	0.23%		21.90	18.17	-1.60%	
KOS	27.30	TĂNG	TĂNG	26.80	26.32	1.87%		26.30	24.59	3.80%	
KSB	20.20	GIẢM	GIẢM		21.85			24.90	21.11	-15.21%	BÁN
LDG	10.40	GIẢM	TĂNG		11.67			9.89	10.08	5.16%	
LPB	7.50	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-2.60%			8.13		
MBG	38.50	TĂNG	TĂNG	13.70	31.26	181.02%		5.10	26.55	654.90%	
MBS	14.20	GIẢM	GIẢM		15.20				16.40		
MPC	22.00	GIẢM	GIẢM		24.98				30.50		
NBB	21.35	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	2.40%			22.02		
NKG	5.80	TĂNG	GIẢM	5.84	5.66	-0.68%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.05	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	-1.92%		26.28	26.73	6.73%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.58				25.44		
NTL	21.70	GIẢM	GIẢM		23.04				25.17		
NVB	8.60	TĂNG	TĂNG	7.60	8.13	13.16%		8.50	7.35	1.18%	
OGC	3.79	GIẢM	GIẢM		3.93				4.30		
PC1	19.00	GIẢM	TĂNG		20.51			19.30	18.48	-1.55%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	11.04%	
PHR	60.00	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	-0.66%			65.37		
PPC	25.25	GIẢM	GIẢM		26.20				28.66		
PTB	75.00	TĂNG	TĂNG	69.70	71.51	7.60%		60.78	64.61	23.40%	
PVD	16.35	GIẢM	TĂNG		17.41			18.10	15.96	-9.67%	
PVI	32.40	GIẢM	GIẢM		33.18				36.38		
PVS	18.40	GIẢM	GIẢM		19.29				21.23		
PVT	16.55	GIẢM	TĂNG		17.38			17.31	16.28	-4.37%	
QCG	4.72	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-0.84%			5.27		
SCR	6.26	GIẢM	GIẢM		6.41				6.86		
SGP	9.40	GIẢM	TĂNG		9.91			12.30	8.95	-23.58%	
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	-1.52%			6.86		
SHS	8.20	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	12.33%		8.40	7.19	-2.38%	
SZC	18.30	TĂNG	#N/A	18.30	18.15	0.00%	MUA		#N/A		
TCH	23.75	TĂNG	TĂNG	22.05	23.43	7.71%		23.00	21.53	3.26%	
TCM	21.80	GIẢM	GIẢM		23.08				25.52		
TDH	10.00	GIẢM	GIẢM		11.43			10.15	10.20	0.51%	
TNG	16.40	GIẢM	GIẢM		18.05				20.78		
TTB	22.60	GIẢM	GIẢM		23.46			24.50	22.71	-7.30%	BÁN
VGC	19.10	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.50%			20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%			9.82		
VHC	80.70	GIẢM	GIẢM		81.21				87.51		
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.18				15.06		
VNG	22.20	TĂNG	TĂNG	19.10	21.90	16.23%		20.20	20.41	9.90%	
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.00%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	GIẢM		9.58				10.45		
AGR	4.21	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-7.47%			5.03		

We Create Fortune

AMD	1.69	TĂNG	TĂNG	1.49	1.53	13.42%		1.67		
APG	8.30	GIẢM	TĂNG		8.85			9.90	7.90	-16.16%
ART	2.20	TĂNG	GIẢM	2.00	1.79	10.00%			2.25	
BCG	8.00	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-6.98%		6.39	7.30	25.20%
C4G	6.60	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-4.35%			7.72	
C69	17.60	GIẢM	GIẢM		22.23			4.34	22.95	428.51%
CCL	6.50	GIẢM	GIẢM		7.57				10.28	
CVT	23.05	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	8.47%		20.35	20.44	13.27%
DAH	9.10	GIẢM	GIẢM		10.21				11.73	
DLG	1.47	GIẢM	GIẢM		1.53				1.65	
DRH	6.40	GIẢM	GIẢM		6.70				7.76	
DTD	14.50	GIẢM	TĂNG		15.28			11.74	14.20	23.46%
EVG	2.78	TĂNG	GIẢM	2.78	2.68	0.00%	MUA		2.90	
FIT	4.23	TĂNG	TĂNG	3.59	3.89	17.83%		3.64	3.16	16.21%
FTM	3.87	GIẢM	GIẢM		3.92				6.96	
FUES SV50	13.20	GIẢM	TĂNG		13.30			12.85	12.75	2.72%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	14.05	GIẢM	TĂNG		14.79			13.00	13.89	8.08%
HAI	1.90	TĂNG	TĂNG	1.69	1.66	12.43%			1.80	
HAR	3.63	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.80	GIẢM	GIẢM		11.18				12.07	
HHP	12.10	GIẢM	GIẢM		12.11				13.53	
HHS	3.26	TĂNG	TĂNG	3.04	3.20	7.24%		3.36	2.89	-2.98%
HID	2.47	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	17.62%		2.63	2.10	-6.08%
HII	11.25	GIẢM	GIẢM		11.89				12.29	
HQC	1.13	GIẢM	GIẢM		1.15				1.26	
HSL	7.58	GIẢM	GIẢM		8.15				9.36	
HUT	2.60	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	8.33%			2.71	
HVG	3.02	TĂNG	GIẢM	3.02	3.02	0.00%	MUA		3.74	
HVH	18.00	GIẢM	GIẢM		18.65				21.66	
IDJ	7.20	TĂNG	TĂNG	5.90	6.13	22.03%		7.20	4.46	0.00%
JVC	4.80	TĂNG	TĂNG	3.86	4.51	24.35%		3.10	3.50	54.84%
KLF	1.40	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	0.00%			1.48	
LCG	8.45	GIẢM	GIẢM		9.05				9.73	
LGL	10.05	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	41.29%
LHG	16.00	GIẢM	GIẢM		16.52				18.02	
LMH	13.25	GIẢM	#N/A		13.94				#N/A	
MST	3.70	TĂNG	TĂNG	2.80	3.31	32.14%		3.40	2.80	8.82%

We Create Fortune

NDN	16.50	GIẢM	TĂNG	17.50	16.69	-4.60%	BÁN	13.10	16.27	25.91%	
PHC	12.50	TĂNG	GIẢM	13.30	11.71	-6.02%		14.20	12.76	-10.14%	
PLP	12.40	TĂNG	TĂNG	9.63	12.02	28.76%		10.95	10.44	13.24%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-1.12%	
PVC	7.00	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	1.62%		6.70	6.30	4.48%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	5.30	TĂNG	GIẢM	5.50	4.99	-3.64%			6.41		
SHI	8.98	GIẢM	TĂNG		9.46			5.77	8.30	55.76%	
SJF	2.41	GIẢM	GIẢM		2.55				3.16		
SPP	2.30	GIẢM	GIẢM		2.79				3.36		
TDC	9.08	TĂNG	TĂNG	9.49	8.87	-4.32%		7.05	8.48	28.72%	
TIG	4.00	TĂNG	TĂNG	3.40	3.68	17.65%		3.20	3.23	25.00%	
TLH	4.24	GIẢM	GIẢM		4.43				4.89		
TNA	16.20	TĂNG	TĂNG	13.70	14.88	18.25%		11.45	12.86	41.47%	
TNI	9.99	GIẢM	GIẢM		10.43				11.25		
TSC	2.62	TĂNG	TĂNG	1.88	2.54	39.36%		1.58	2.24	65.82%	
TTF	2.96	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	1.02%			3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		3.09				3.34		
TVC	16.00	GIẢM	TĂNG	16.70	16.03	-4.04%	BÁN	14.30	14.38	11.89%	
VC3	24.30	TĂNG	TĂNG	23.20	23.93	4.74%		22.00	22.18	10.45%	
VCR	16.70	GIẢM	GIẢM		18.56				24.71		
VNA	4.70	GIẢM	TĂNG		5.20			4.70	3.92	0.00%	MUA
VNE	3.60	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	7.46%			3.70		
VRC	15.00	GIẢM	GIẢM		15.67				16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	983.56	-0.57%
VN30	914	-0.56%
VN Mid	975.84	-0.38%
VN Small	797.86	-0.20%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.01	-1.39%
HN30	184.44	-0.99%
VNX AllSh	879.16	-0.43%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.6	0.25%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	383.45	
Bán	421.57	
GT ròng	-38.12	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.89	
Bán	5.16	
GT ròng	-2.27	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	18.67	
Bán	26.26	
GT ròng	-7.59	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SKG	750	6.91%
FLC	320	6.91%
HVG	190	6.71%
TTB	1200	5.61%
TIX	1350	5.07%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NET	3100	8.61%
MBG	500	1.32%
PVI	300	0.93%
VCS	500	0.59%
HHC	0	0.00%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SDI	13200	14.90%
BCM	1100	3.68%
NHH	1300	3.40%
TBD	2800	2.74%
SIP	1900	1.93%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DPG	-2950	-6.48%
DBC	-1300	-5.20%
TDH	-500	-4.76%
DRC	-800	-3.29%
HAX	-750	-3.23%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NTP	-2300	-5.84%
TAR	-1200	-3.80%
ACB	-700	-2.90%
TNG	-400	-2.38%
NDN	-400	-2.37%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	-1100	-4.76%
VIB	-500	-2.76%
VEA	-1000	-1.88%
VGI	-600	-1.87%
OIL	-200	-1.83%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	391,474	
VCB	315,255	
VHM	291,408	
VNM	230,733	
GAS	193,309	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	39,074	
VCS	13,632	
VCG	11,705	
PVS	8,842	
SHB	7,941	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	170,000	
VGI	97,618	
VEA	70,619	
GVR	54,200	
MCH	52,164	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	27,443,990	22,562,391
GEX	11,478,643	1,680,775
FLC	10,536,910	6,709,198
VPB	10,099,300	6,861,471
LDG	5,614,470	3,164,901

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	4,536,917	3,353,298
HUT	3,484,528	1,308,801
ACB	2,787,188	2,264,271
KLF	2,412,060	877,966
ART	1,860,102	915,300

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VIB	1,884,269	1,396,883
BSR	1,494,825	1,700,816
LPB	492,265	660,055
VGI	359,335	399,118
MPC	358,500	151,208

Nguồn: Bloomberg & YSVN

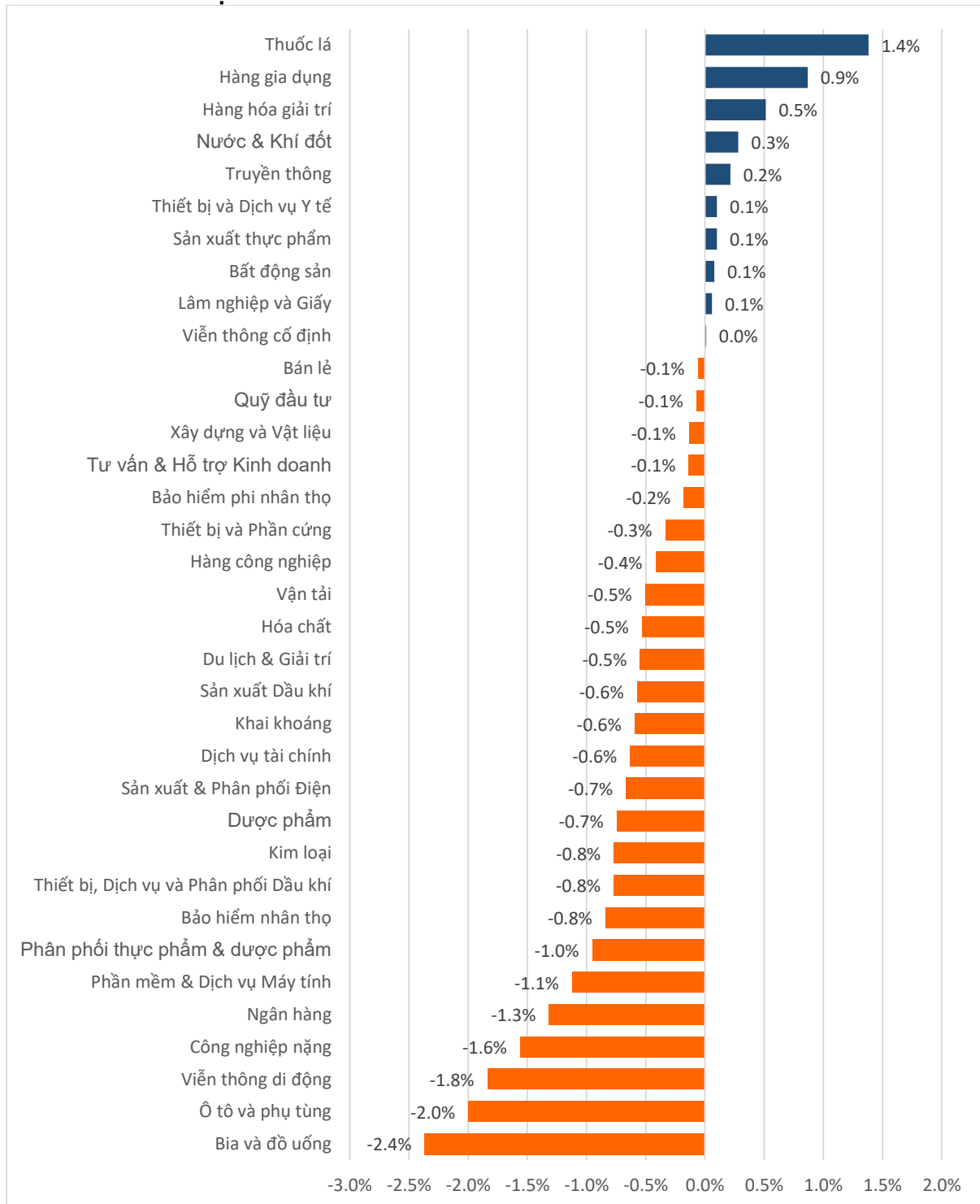
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



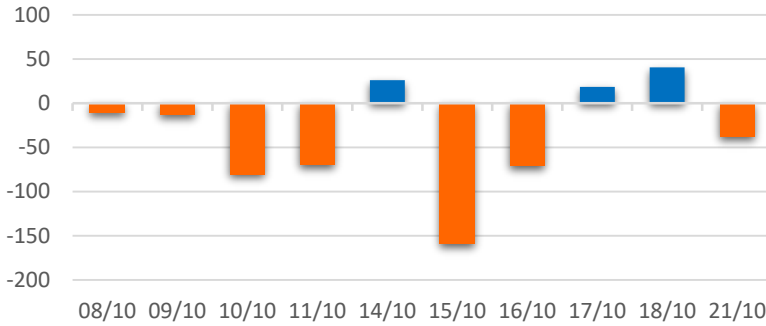
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

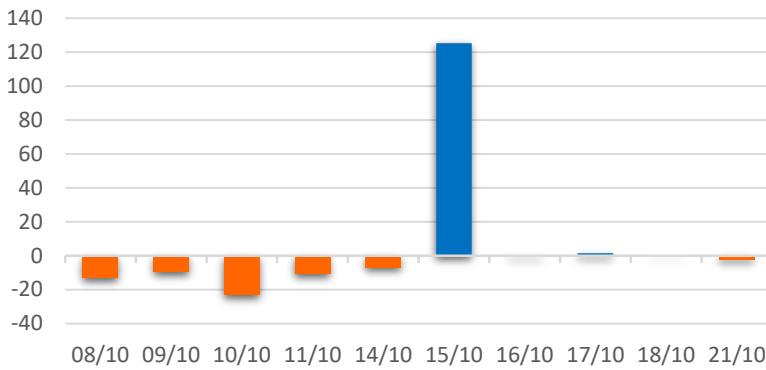
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	16,882	GTN	33,150
PTB	15,009	MSN	25,782
E1VFN30	7,926	VHM	16,279
KBC	7,408	HPG	13,441
VCB	5,868	VJC	10,816

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

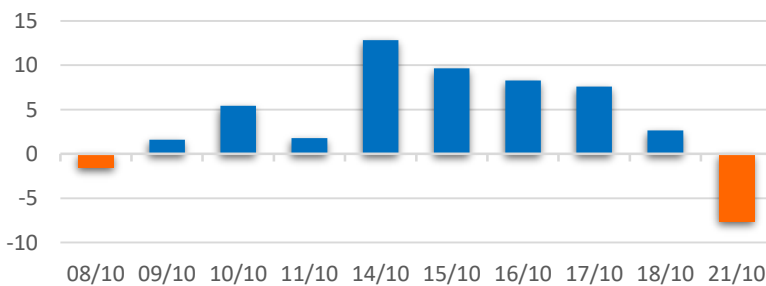
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	658	CEO	1,179
TNG	368	PVS	809
VDL	128	AMV	545
HAD	110	NTP	426
IDV	95	SRA	415

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	3,201	SDI	12,582
MPC	1,798	BSR	2,090
MCH	810	NHT	72
ACV	583	SKV	22
ICC	471	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



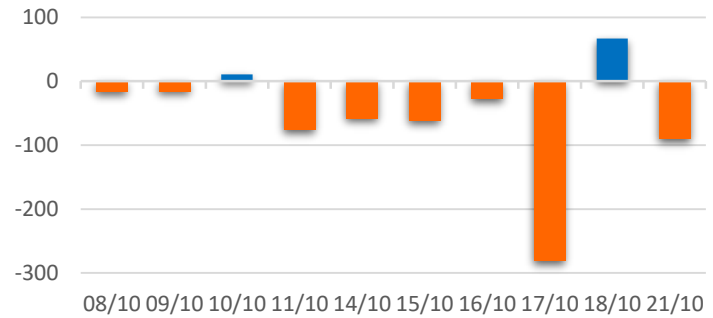
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

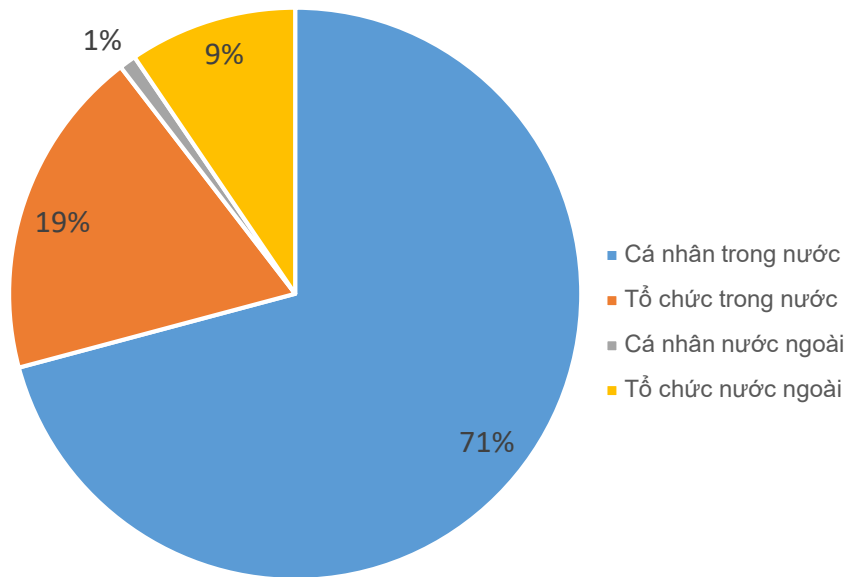
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	11,688	GEX	91,738
MBB	10,429	E1VFN30	7,964
PNJ	9,794	MBB	5,199
MSN	6,598	TCB	3,234
VPB	5,582	CAV	1,666

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

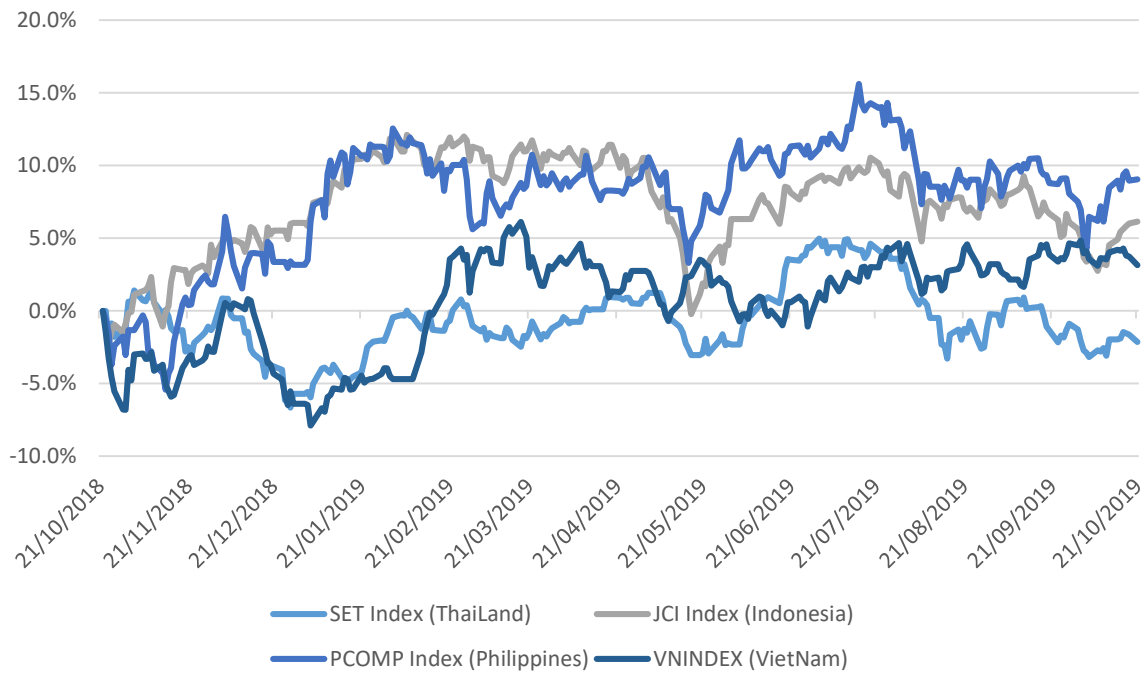


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

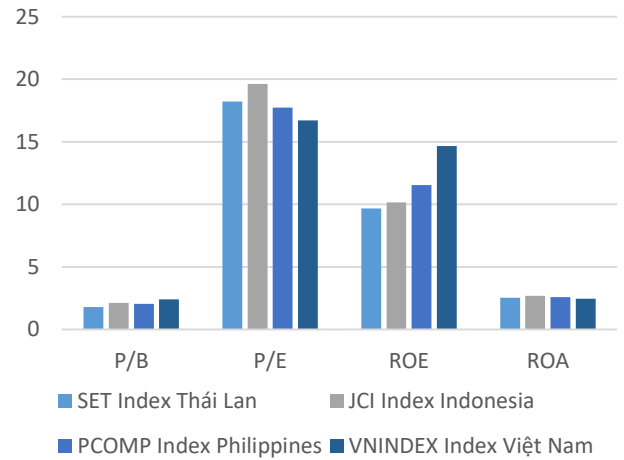
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.2x	19.6x	17.7x	16.7x
ROE	%	9.67	10.15	11.54	14.66
ROA	%	2.54	2.68	2.59	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	558.13	507.48	193.44	144.27
GTGD	Triệu USD	1.41	0.59	0.07	0.13
LS cổ tức	%	3.14	2.48	1.65	1.88

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written